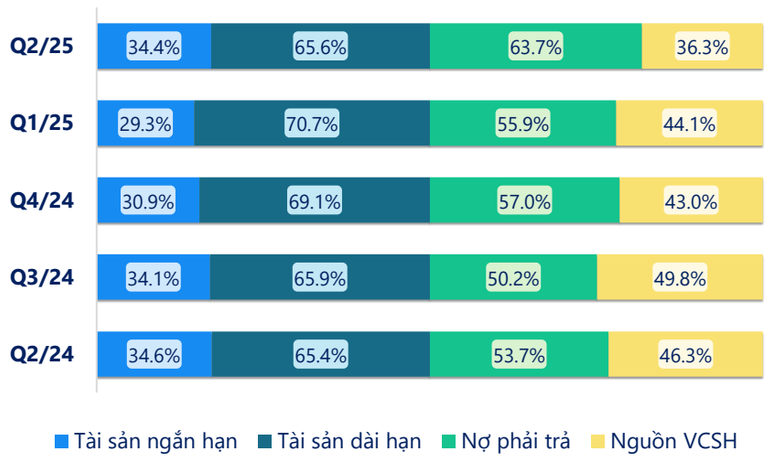
FireAnt

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	55,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,018
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,071
SL cổ phiếu LH	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,895
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
P/E	8.8
EPS	6,239

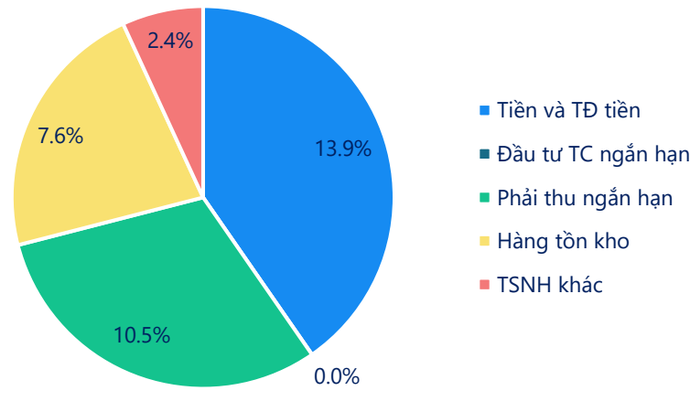
	YTD	1T	3T	6T
TDW	12.6%	-10.7%	0.9%	5.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

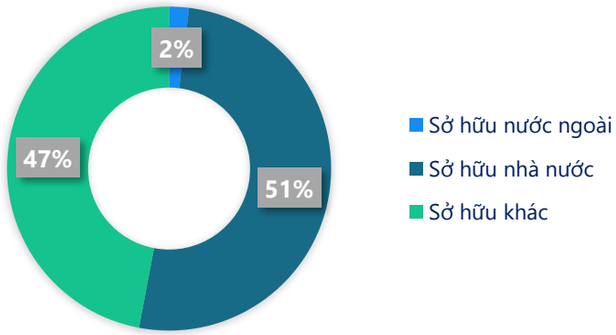
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

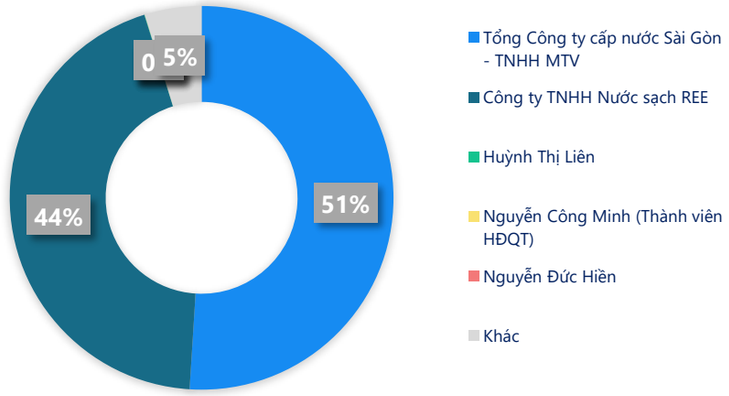
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



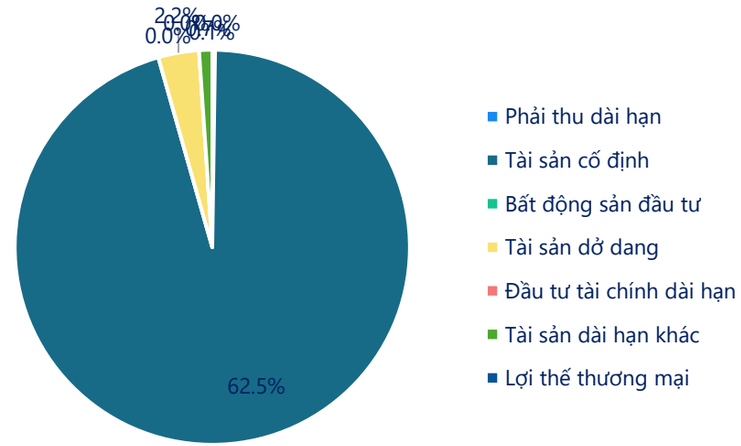
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



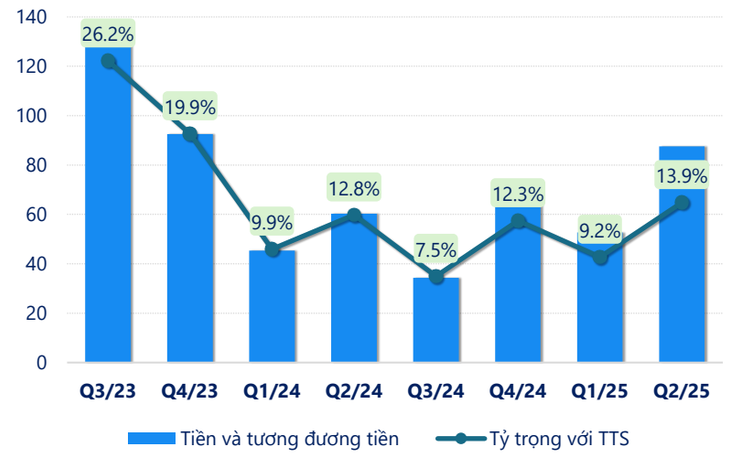
Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

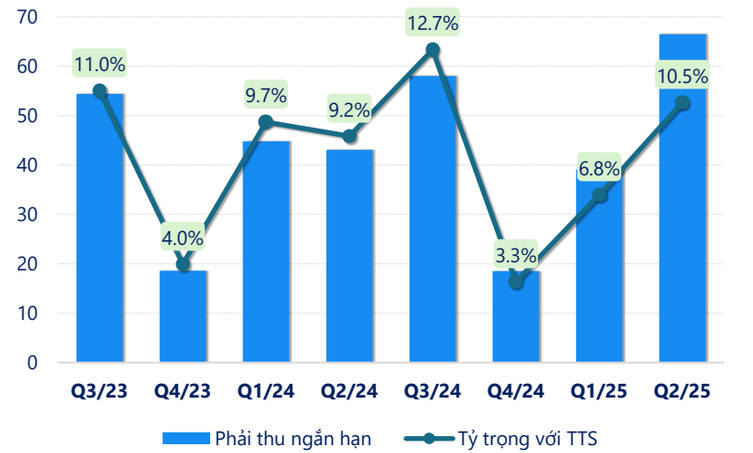
CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Tiền và tương đương tiền



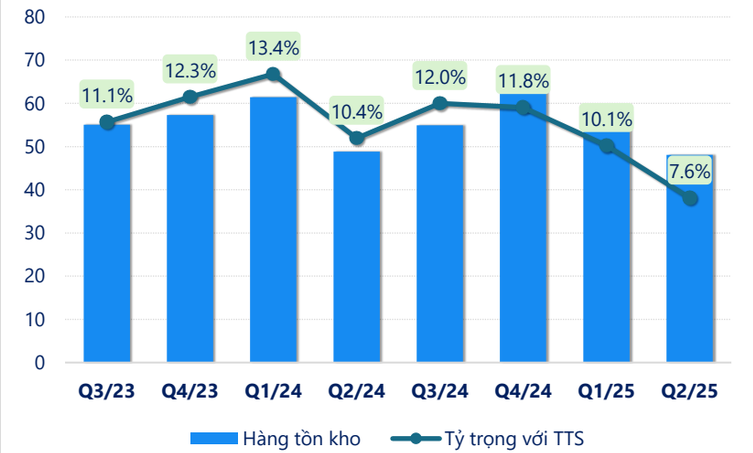
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



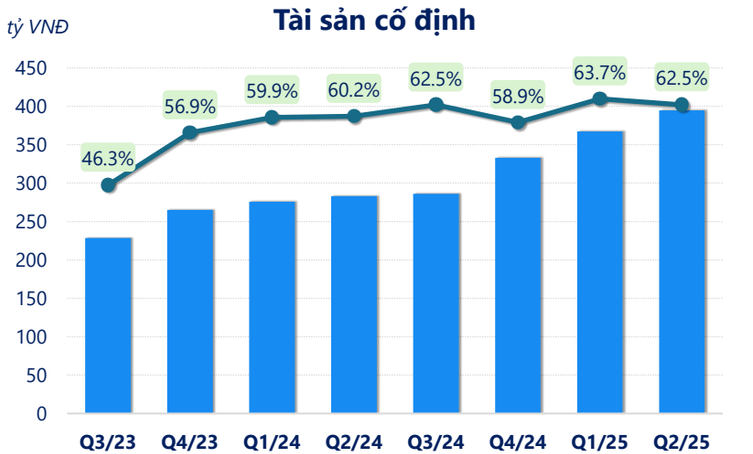
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



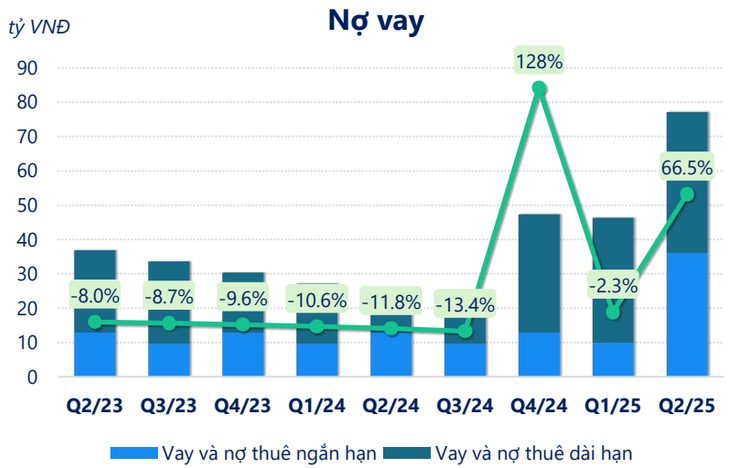
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



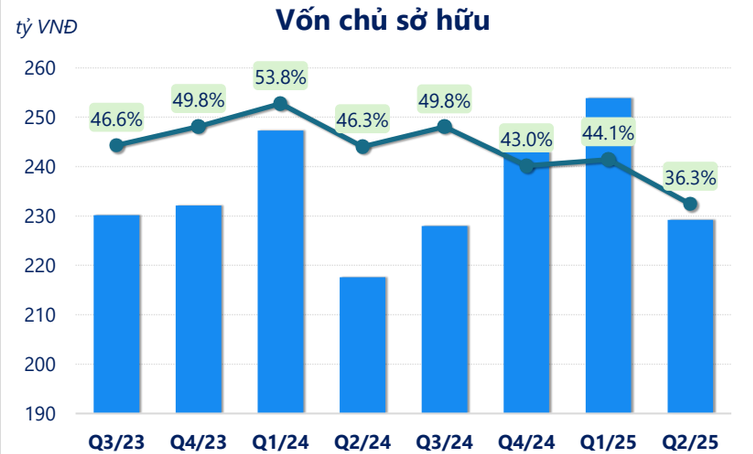
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

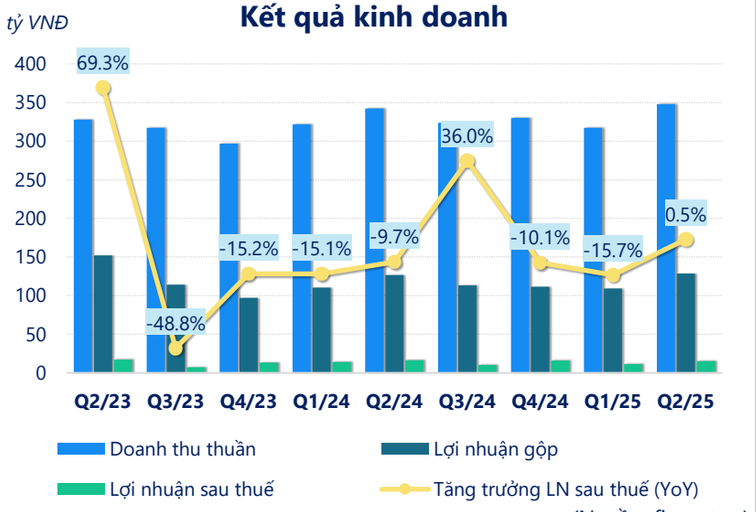
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

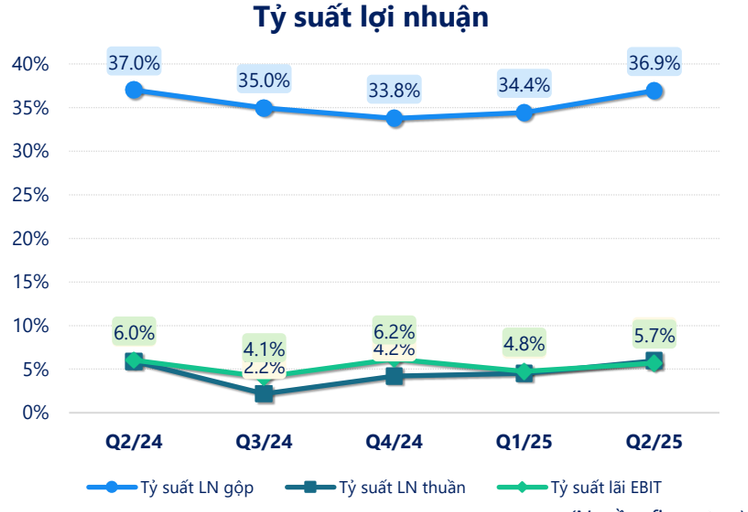
CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Kết quả kinh doanh



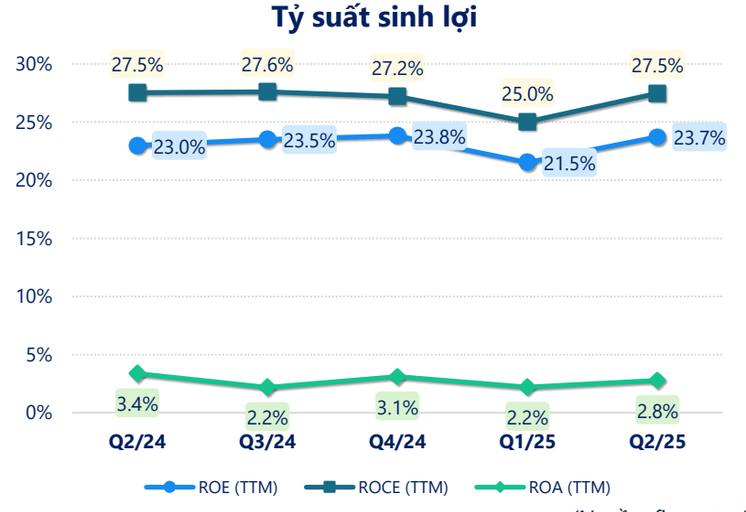
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



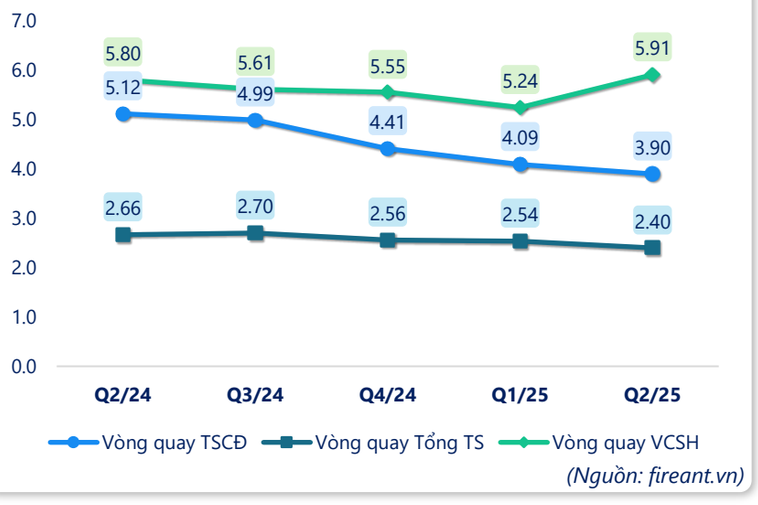
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



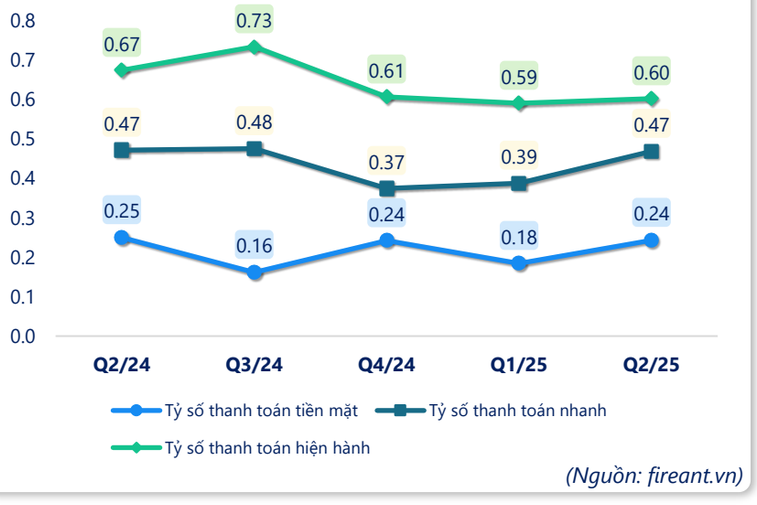
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



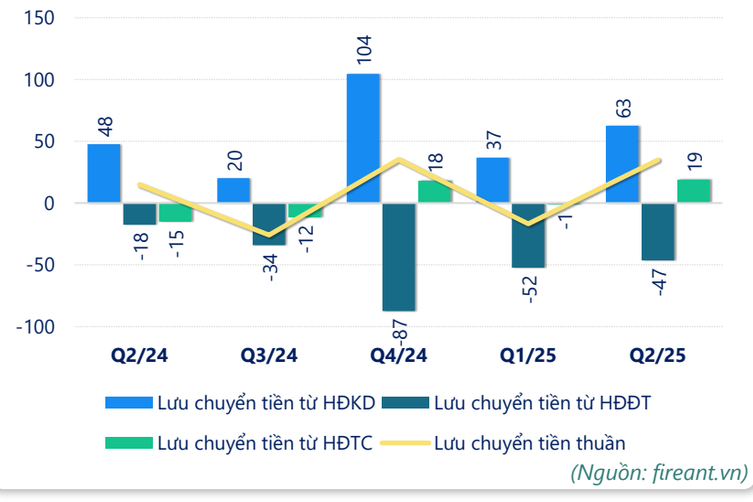
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**631**	**564**	**11.8%**
Tài sản ngắn hạn	217	174	25.0%
Tiền và tương đương tiền	87.6	69.5	26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.5	18.5	259%
Hàng tồn kho	48.1	66.1	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	19.6	-23.7%
Tài sản dài hạn	**414**	**390**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	0.94	0.73	28.8%
Tài sản cố định	395	333	18.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.8	48.8	-71.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.43**	**8.00**	**-44.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	322	24.8%
Nợ ngắn hạn	**361**	**287**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.1	13.2	174%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.1	106	-11.4%
Nợ dài hạn	41.0	34.2	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.0	34.2	19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**242**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**242**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	342	324	330	317	348
Giá vốn hàng bán	216	211	219	208	220
Lợi nhuận gộp	127	113	111	109	129
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	0.03	0.03	0.02
Chi phí TC	0.44	0.35	0.30	0.76	0.64
Chi phí lãi vay	0.44	0.35	0.30	0.76	0.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.6	69.3	58.9	57.4	65.7
Chi phí QLDN	40.5	36.5	38.4	36.8	41.5
LN thuần từ HĐKD	20.2	7.05	13.9	14.3	20.7
Lợi nhuận khác	0.01	5.94	6.14	0.01	-1.61
LN trước thuế	20.2	13.0	20.0	14.4	19.1
Lợi nhuận sau thuế	16.2	10.4	16.0	11.5	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	10.4	16.0	11.5	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.7	20.0	104	36.7	62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	-34.2	-87.4	-52.4	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	-11.7	18.1	-1.07	18.9
Tiền đầu kỳ	45.3	60.2	34.3	69.5	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	**14.9**	**-25.9**	**35.2**	**-16.8**	**34.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.2	34.3	69.5	52.7	87.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic